

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày 27-02-2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2023/TLPT-DS ngày 06/11/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2023/QĐXX-PT ngày 25/12/2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:*

2.1. Chị Bùi Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2.2. Chị Bùi Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2.3. Anh Bùi Văn P, sinh năm 1975; địa chỉ: khu 6, N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Anh P ủy quyền cho chị Bùi Thị C (*Giấy ủy quyền ngày 02/02/2023*).

2.4. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Bùi Đức Nh, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. Bà Bùi Thị Nh1, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.2. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.3. Anh Nguyễn Văn H (X), sinh năm 1980; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.4. Ông Bùi Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.5. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.6. Anh Nguyễn Đức C1, sinh năm 1971 và chị Bùi Thị Ngh; địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.7. Ngân hàng N Việt Nam (*gọi tắt là Ngân hàng Agribank*); địa chỉ: số 2 đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Tổng giám đốc. *Người đại diện hợp pháp:* Bà Nguyễn Thị G; địa chỉ nơi làm việc: số 287 T, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (*Giấy ủy quyền ngày 18/9/2023*).

5. *Người kháng cáo:* Chị Bùi Thị H

Bà M, chị C, chị L, chị H, anh P, ông Nh, bà Nh1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông Bùi Văn Ph có vợ, con và đã ly hôn năm 2005. Khi vợ chồng ông Ph ly hôn, có chia tài sản chung, trong đó ông Ph được chia 189m² đất tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (*chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*). Năm 2007, bà kết hôn với ông Bùi Văn Ph, bà và ông Ph không có con chung, ông bà chung sống hạnh phúc. Khoảng cuối năm 2010, bà và ông Ph có xây dựng nhà cấp 4 trên một phần đất mà ông Ph được chia (189m²) để vợ chồng sinh sống. Năm 2011, ông bà có nhượng lại một phần (90m²) đất cho vợ chồng ông Bùi Đức Nh và bà Bùi Thị Nh1, đã nhận đủ tiền 270.000.000 đồng vào ngày 12/02/2011 âm lịch. Diện tích đất này đã thuộc quyền

sử dụng của ông Nh, bà Nh1, nay bà không tranh chấp diện tích đất đã bán. Năm 2015, vợ chồng bà (*đại diện là ông Ph*) có gửi tiết kiệm 180.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh Kinh Môn. Ngày 27/10/2015, ông Ph chết và không để lại di chúc. Sau khi ông Ph chết 6 ngày các con của ông Ph đến lấy sổ tiết kiệm của vợ chồng bà. Do các con của ông Ph tranh giành tài sản nên bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Trước đây bà không hiểu nên đã yêu cầu chia di sản là 189 m², do năm 2011 đã bán 90 m² cho ông Nh. Nay đo vẽ thực tế là 191,4m², đã bán cho ông Nh, bà Nh1 là 88m², còn lại 103,4m². Nên bà yêu cầu chia di sản là 103,4 m² x 6.000.000 đồng/m² = 620.400.000 đồng; nhà cấp 4 và vật kiến trúc trên đất, diện tích 98,9 m², trị giá còn lại là 33.829.000 đồng; số tiền gốc gửi Ngân hàng N là 180.000.000 đồng và lãi đến khi xét xử. Bà đề nghị được nhận nhà và vật kiến trúc để có chỗ ở, bà có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho những người thừa kế khác. Đối với diện tích đất ở 88 m² mà vợ chồng bà đã bán cho ông Nh, bà Nh1, bà đề nghị Tòa án công Nh hợp đồng chuyển nhượng đất này có hiệu lực để ông Nh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn là chị C, chị L, chị H trình bày: Bố mẹ chị là ông Bùi Văn Ph và bà Phạm Thị Đ, sinh ra 4 người con gồm chị C, chị L, anh P và chị H. Bố mẹ chị ly hôn từ năm 2005, đã chia tài sản chung, theo đó ông Ph được chia diện tích 189 m² đất tại thôn T, xã T, thị xã K, Hải Dương, trên đất có 2 gian nhà cấp 4, công trình phụ. Năm 2007 ông Ph kết hôn với bà Nguyễn Thị M. Ông Ph và bà M không có con chung. Khoảng năm 2008, ông Ph bán 1 phần diện tích đất nêu trên cho ông Bùi Đức Nh, ông Ph và bà M đã xây nhà và công trình hết phần diện tích đất còn lại gồm nhà ở cấp 4 và công trình phụ. Ngày 27/10/2015, ông Ph chết. Ngoài những tài sản bà M yêu cầu chia thừa kế nêu trên, các chị yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với các tài sản là Đất nông nghiệp 345 m², địa chỉ thửa đất: Lô 1 Đ (L), thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; số tiền ông Ph cho ông Nguyễn Đức C1 và bà Bùi Thị Ngh vay 25.000.000 đồng và số tiền 5.000.000 đồng tiền mặt khi ông Ph chết đã giao cho bà M (*tổng số tiền 30.000.000 đồng này bà M đang giữ*). Ông Ph chết không để lại di chúc, đề nghị Tòa án chia di sản theo pháp luật. Về di sản là đất ở và nhà, vật kiến trúc trên đất, bị đơn đề nghị chia bằng hiện vật, số diện tích đất mà bà M được hưởng nếu bán, bị đơn chị sẽ mua lại để làm nơi thờ cúng cho ông Ph. Di sản là tiền mặt thì chia đều ai được bao nhiêu hưởng bấy nhiêu. Đất nông nghiệp (đất 03) 345 m² bị đơn cũng yêu cầu chia bằng hiện vật. Đối với diện tích đất ở 88 m² mà ông Ph và bà M đã bán cho ông Nh, bà Nh1 đề nghị Tòa án công Nh hợp đồng chuyển nhượng đất này có hiệu lực để ông Nh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn không có tranh chấp.

Ông Bùi Đức Nh trình bày: Năm 2011, ông Bùi Văn Ph và bà Nguyễn Thị M có chuyển nhượng cho vợ chồng ông là Bùi Đức Nh và Bùi Thị Nh1 diện tích 90 m² đất có kích thước rộng 6m, dài 15m (*phía tây giáp ngõ đi, phía nam giáp nhà bà Đ, phía đông giáp nhà ông B, phía bắc giáp nhà bà M, ông Ph*). Hai bên chỉ có Hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy viết tay, có xác nhận của ông Phạm

Văn Q lúc đó là trưởng thôn. Hai bên đã giao tiền, nhận đất xong. Tuy nhiên chưa làm thủ tục sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đến năm 2015 thì ông Bùi Văn Ph chết, nay những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ph yêu cầu chia di sản thừa kế, nên ông yêu cầu Tòa án công Nh hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 12/02/2011 (âm lịch) tức ngày 16/3/2011 dương lịch có hiệu lực để ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông nhất trí số diện tích đất mua thực tế của ông Ph, bà M là 88 m² (đo vẽ thực tế, hụt 2m² ông bà không có ý kiến gì).

Tại biên bản hòa giải, bà M với chị C, chị L, chị H thống nhất: Di sản thừa kế do ông Bùi Văn Ph để lại gồm: 103,4 m² đất ở tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nhà cấp 4 và vật kiến trúc trên đất (*diện tích nhà cấp 4 = 98,9 m²*); số tiền gốc gửi Ngân hàng N là 180.000.000 đồng và lãi; Đất nông nghiệp 345 m², địa chỉ thửa đất: Lô 1 Đ (L), thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Số tiền ông Ph cho anh Nguyễn Đức C1 chị Ngh địa chỉ vay 25.000.000 đồng. Còn 5.000.000 đồng có sự tranh chấp, bà M xác định số tiền mặt 5.000.000 đồng con ông Ph giao cho bà ký sổ không phải di sản thừa kế mà là tiền hàng của bà, các con ông Ph bảo bà ký nên mới ký. Chị C xác định 5.000.000 đồng bà M ký sổ là lấy từ trong tủ ở nhà của ông Ph. Nên bị đơn giao cho bà M cầm, bà M đã ký nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn B trình bày: Khoảng năm 2016 ông có mua đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị M, diện tích là 14 thước 05 (*kém ½ thước là bằng 1 sào*). Sau đó, ông đã đổi đất mua của bà M cho anh Nguyễn Văn X để ông dồn thành thửa ruộng lớn. Anh X sử dụng thửa đất mà ông mua của bà M. Sau đó anh X lại đổi ruộng cho anh N, anh N lại đổi một phần diện tích đất này cho anh L. Hiện anh L sử dụng khoảng ½ diện tích đất nông nghiệp mảnh nhà anh L và ½ đất anh N sử dụng nguồn gốc ông mua của bà M. Anh N sử dụng ½ đất đổi cho ông mua của bà M và ½ đất nhà anh L. Nay, ông mong muốn giữ nguyên hiện trạng đất, không yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng mua bán đất, đổi đất vô hiệu. Việc mua bán, đổi đất diễn ra chỉ bằng miệng không có văn bản giấy tờ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn L trình bày: Năm 1993, ông được giao đất nông nghiệp, trong đó có 01 sào ở Lô 1 L, thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, có tứ cận: phía Bắc giáp hành lang đường liên xã, phía Đông giáp đường đồng, phía Nam giáp nương tiêu nước, phía Tây giáp nhà ông Ph. Ông nắm được quá trình sử dụng đất của các hộ lân cận như sau: Ông không nhớ năm nào sau khi ông Ph chết thì bà M vợ ông Ph bán mảnh đất nông nghiệp giáp thửa đất nhà ông nêu trên cho anh Đặng Văn B. Anh Nguyễn Văn X có thửa ruộng cấy giáp ruộng nhà bà M (*đã bán cho ông B*). Anh X đổi ruộng cấy cho anh Nguyễn Văn N. Anh N lại đổi diện tích đất nông nghiệp này cho ông B (*đất này ông B mua của bà M*) để ông B làm thửa ruộng lớn hơn. Sau đó ông và anh N đổi ½ diện tích ruộng cho nhau để xoay ngang thửa ruộng. Theo đó ông sử dụng nửa phía dưới (phía Nam) còn anh N sử dụng nửa phía trên (phía Bắc). Diện tích đất

hiện trạng khoảng 1 sào, anh N sử dụng khoảng hơn 1 sào và hiện nay đã đổ nền làm sân đóng gạch papanh. Việc đổi ruộng giữa ông và anh N không làm văn bản, không qua chính quyền địa phương chỉ bằng lời nói. Nếu hợp đồng mua bán, đổi đất vô hiệu, ông không yêu cầu giải quyết Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N trình bày: Vợ chồng anh hiện đang làm nghề đóng gạch papanh tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Khoảng năm 2017, vợ chồng anh đổi đất nông nghiệp trên đồng cho anh Nguyễn Văn X diện tích là 1 sào = 360m². Khoảng năm 2018, anh đổi ½ diện tích đất này cho nhà anh Bùi Văn L để cho vuông đất. Sau khi đổi đất anh tôn tạo làm sân và lán đóng gạch papanh khối lượng khoảng 91m³ được san lấp bằng vật liệu đất núi, phía trên có lán lợp proximăng, vì kèo sắt để máy đóng gạch papanh bên trong. Anh không yêu cầu tuyên bố giao dịch đổi đất vô hiệu, cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả nếu hợp đồng đổi đất vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H (X) trình bày: Anh có thửa ruộng cấy diện tích 1 sào 3 thước ở lô 1 L, thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Cách đây khoảng 5 năm anh đổi đất nông nghiệp 1 sào 3 thước cho anh Nguyễn Văn N, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có tranh chấp gì với anh N, anh và anh N đã thống nhất đổi và nhận ruộng canh tác ổn định, anh không yêu cầu tuyên bố cũng như không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng đổi đất vô hiệu.

Đại diện Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh Kinh Môn Hải Dương II cung cấp: Ngày 25/8/2015, ông Bùi Văn Ph mở tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng, số tài khoản 2307601874988, số tiền gửi 180.000.000 đồng đứng tên ông Bùi Văn Ph trú tại T, Kinh Môn, Hải Dương, số sổ tiết kiệm số AA0001577265. Tính đến ngày 26/8/2023 số dư gốc và lãi là 256.576.800 đồng.

Kết luận của Hội đồng định giá: Nhà ở cấp 4, diện tích 98,9m², xây năm 2010, giá trị còn lại là 33.829.000 đồng. Đất (gồm đất ở, đất vườn) tại thửa số 14 tờ bản đồ số 41 thuộc bộ bản đồ địa chính xã T, Kinh Môn, Hải Dương thuộc xã Đồng Bằng nhóm 2 khu vực 2 vị trí 3 có giá 6.000.000 đồng/m². Giá đất nông nghiệp tại xã đồng bằng, vị trí 1 (tại vị trí đất đang tranh chấp) là 75.000 đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 22/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 167 Luật Đất đai.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn Ph.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Đức Nh. Xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày ngày 16/3/2011 giữa ông Bùi Văn Ph, bà Nguyễn Thị M và ông Bùi Đức Nh, bà Bùi Thị Nh1 có hiệu lực pháp luật. Ông Bùi Đức Nh, bà Bùi Thị Nh1 được quyền sử dụng 88 m² đất (*trong đó có 50 m² đất ở và 38 m² đất vườn*), trong tổng diện tích 191,4 m² thuộc thửa thửa số 14 tờ bản đồ số 41, tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm B, B1, A3, A4, A5 đến B (*Có sơ đồ kèm theo*).

3. Xác định diện tích đất 103,4 m², trong tổng diện tích 191,4m² thuộc thửa thửa số 14 tờ bản đồ số 41, tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, trị giá = 620.400.000 đồng; ½ nhà ở cấp 4 giá trị còn lại = 16.914.500 đồng; ½ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh Kinh Môn Hải Dương II, tổng = 128.288.400 đồng (*trong đó tiền gốc = 90.000.000 đồng + tiền lãi = 38.288.400 đồng, lãi tạm tính đến ngày 26/8/2023*); giá trị đất nông nghiệp diện tích 345 m², tại khu L, thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương = 25.875.000 đồng; tiền mặt = 15.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của ông Ph là 806.477.900 đồng, là di sản thừa kế.

4. Phân chia di sản thừa kế:

- Mỗi kỹ phần được hưởng giá trị = 161.295.580 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản là diện tích đất 103,4 m² (*trong đó có 50 m² đất ở và 53,4 m² đất vườn*), trong tổng diện tích 191,4 m² thuộc thửa thửa số 14 tờ bản đồ số 41, tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà cấp 4 trên đất có diện tích xây dựng 98,9 m² (*Có sơ đồ kèm theo*);

- Bà M có nghĩa vụ thanh toán trả các đồng thừa kế còn lại của ông Ph gồm: Chị Bùi Thị C, chị Bùi Thị L, chị Bùi Thị H và anh Bùi Văn P mỗi người 135.637.900 đồng.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh Kinh Môn Hải Dương II để nhận số tiền được hưởng và Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh Kinh Môn Hải Dương II có trách nhiệm trả các đương sự, cụ thể: Bà Nguyễn Thị M được nhận số tiền 153.946.080 đồng (*trong đó tiền của bà M 128.288.400, gồm tiền gốc = 90.000.000 + tiền lãi = 38.288.400 đồng; hưởng kỹ phần thừa kế là 25.657.680 đồng, gồm tiền gốc = 18.000.000 đồng + tiền lãi 7.657.680 đồng*); chị Bùi Thị C, chị Bùi Thị L, chị Bùi Thị H và anh Bùi Văn P mỗi người được nhận kỹ phần = 25.657.680 đồng (*gồm tiền gốc 18.000.000 đồng + tiền lãi 7.657.680 đồng*); các đương sự tiếp tục được nhận tiền lãi theo hợp đồng gửi tiết kiệm trên số tiền gốc tương ứng của từng người kể từ ngày 26/8/2023 (*Hợp đồng gửi tiết kiệm: Số hiệu tài khoản tiền gửi tiết kiệm 2307601874988, ngày gửi 25/08/2015, kỳ hạn 3 tháng, tên ông Bùi Văn Ph*).

- Bà M, ông Nh, bà Nh1 có quyền tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị H kháng cáo đề nghị chia di sản thừa kế đất ở, đất 03, xin nhận bằng hiện vật, không đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền, đề nghị xác định tiền cho vay, tiền tiết kiệm tại Ngân hàng là tài sản riêng của ông Ph để chia thừa kế, mà không phải tài sản chung với bà M.

Ngày 16/10/2023, chị H có kháng cáo bổ sung, đề nghị định giá lại đất ở, đất vườn, đất 03, yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng mua bán, đổi đất 03 vô hiệu là khắc phục về đất trồng lúa, do người mua bán tự ý thay đổi hiện trạng đất khi chưa có đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày như nêu trên, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo. Chị H đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo, bà M đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của chị H trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị H, thì thấy:

[3] Trước khi kết hôn với bà M, diện tích 191,4 m² đất (*thuộc tờ bản đồ 14 tại thôn T, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương*) là tài sản riêng của ông Ph. Năm 2007, ông Ph kết hôn với bà M. Không có tài liệu chứng cứ xác định diện tích đất này được nhập thành tài sản chung của ông Ph bà M. Tuy nhiên, năm 2011 ông Ph và bà M chuyển nhượng cho ông Nh bà Nh1 88 m², hai bên đã giao đất và nhận đủ tiền. Đây là hợp đồng chuyển nhượng đất, theo hợp đồng thể hiện bên chuyển nhượng là ông Ph và bà M. Như vậy, thể hiện ý chí của ông Ph xác định 88m² đất là tài sản chung nên ông Ph bà M cùng ký hợp đồng. Do đó, số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng đất sẽ được xác định là tài sản chung của ông Ph bà M. Mặt khác, số tiền này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Ph bà M. Ông Ph đã dùng một phần tiền từ việc chuyển nhượng đất để gửi tiết kiệm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định, số tiền tiết kiệm và số tiền cho vay là tài sản chung của ông Ph bà M và xác định 1/2 là di sản thừa kế là có căn cứ.

[4] Từ khi kết hôn, ông Ph và bà M là người quản lý, sử dụng đất ở, đất vườn, đất 03. Sau khi ông Ph chết, bà M là người tiếp tục quản lý di sản thừa kế. Đối với diện tích đất ở, đất vườn 103,4 m², trên đất đã có 01 nhà ở cấp 4 do ông Ph, bà M xây dựng, diện tích 98,9m², diện tích đất nhỏ không thể tách thửa nên không thể chia các kỹ phần thừa kế bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà M bằng hiện vật và buộc bà M trả cho các hàng thừa kế là phù hợp. Đối với đất 03 diện tích 345m² là tài sản riêng của ông Ph, quá trình quản lý sử dụng đất, bà M đã chuyển nhượng đất 03 cho người khác sử dụng. Mặc dù, việc chuyển nhượng là chưa hợp pháp. Tuy nhiên, bà M cũng như người nhận chuyển nhượng đất 03, nhận đổi đất 03 đều đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất 03. Theo chủ chương, chính sách của Nhà nước đối với đất 03, thì không chia nhỏ diện tích đất 03 để sử dụng, mà thực hiện việc dồn ô, đổi thửa nhỏ thành thửa lớn để sử dụng. Bà M đã nhận tiền chuyển nhượng và bàn giao đất cho người nhận chuyển nhượng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần di sản thừa kế là đất 03 theo giá trị và buộc bà M trả kỹ phần thừa kế cho các hàng thừa kế bằng tiền là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H.

[5] Ngoài ra, chị H có kháng cáo bổ sung đề nghị định giá lại đất ở, đất vườn và đất 03, yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. HĐXX xét thấy, Hội đồng định giá tài sản thực hiện việc định giá đúng quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả định giá và tại phiên tòa sơ thẩm, không có đương sự nào có ý kiến về kết quả định giá. Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của chị H.

[6] Kháng cáo của chị H không được chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và chia thừa kế theo quy định. Tại cấp phúc thẩm, không có tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[7] Về án phí: Kháng cáo của chị H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo củ chị H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số: AA/2021/0004696 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THA dân sự thị xã Kinh Môn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn